ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ TRẤN YÊN VIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 110/QĐ-UBND	*TT Yên Viên, ngày 25 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017 /TT-BTC ngày 15/6/2017 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/2/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của NĐ 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND kỳ họp thứ 13 HĐND thị trấn khoá XXI ngày 24/4/2025 của HĐND thị trấn Yên Viên về việc Phê chuẩn số liệu Quyết toán ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách thị trấn Yên Viên năm 2024 theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND, thông báo tới Đảng uỷ, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ dân phố.

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Văn phòng Uỷ ban nhân dân thị trấn, tài chính kế toán ngân sách và các đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận: - Phòng TCKH huyện; - TT ĐU, HĐND thị trấn; - Trưởng các ngành, TDP; - Lưu VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** ***Nguyễn Xuân Cương***

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu số 116/CK TC-NSNN (TT 343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	Quyết toán	NỘI DUNG CHI	Quyết toán
Tổng số thu	**17,755,396**	**Tổng số chi**	**17,039,915**
I. Các khoản thu hưởng 100%	231,717	I.Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2,627,093	II. Chi thường xuyên	10,751,764
III. Thu bổ sung	8,063,799	III. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-
- Bổ sung cân đối	*6,621,000*	IV. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	6,288,151
- Bổ sung có mục tiêu	*1,442,799*		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	885,599		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	5,947,188		
KẾT DƯ NGÂN SÁCH		**KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	715,481

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu số 117/CK TC-NSNN (TT 343/2016/TT-BTC)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	**5,101,000**	**1,951,000**	**10,932,794**	**2,858,810**	**214**	**147**
	Tổng thu NSNN	**19,133,588**	**15,983,588**	**25,829,380**	**17,755,396**	**135**	**111**
I	**Các khoản thu 100%**	**164,000**	**164,000**	**231,717**	**231,717**	**141**	**141**
	Phí, lệ phí	64,000	64,000	90,317	90,317	141	141
	Thu phạt			23,400	23,400		
	Thu khác	100,000	100,000	118,000	118,000	118	118
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**4,937,000**	**1,787,000**	**10,701,077**	**2,627,093**	**217**	**147**
1	Các khoản thu phân chia	**4,937,000**	**1,787,000**	**10,701,077**	**2,627,093**	**217**	**147**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,466,000	1,466,000	1,717,276	1,717,276	117	117
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	146,000	146,000	156,694	156,694	107	107
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	175,000	175,000	753,123	753,123	430	430
	- Thuế giá trị gia tăng	1,985,000		5,164,468		260	
	- Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động kinh doanh	1,165,000		2,909,516		250	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**5,947,188**	**5,947,188**	**5,947,188**	**5,947,188**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		-	**885,599**	**885,599**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8,085,400**	**8,085,400**	**8,063,799**	**8,063,799**	**100**	**100**
	- Thu bổ sung cân đối	6,621,000	6,621,000	6,621,000	6,621,000	100	100
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,464,400	1,464,400	1,442,799	1,442,799	99	99

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu số 118/CK TC-NSNN (TT 343/2016/TT-BTC)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI	**15,983,587**	**-**	**15,983,587**	**17,039,915**	**-**	**17,039,915**	**107**		**107**
I	**Chi XDCB**	**-**			**-**					
II	**Chi thường xuyên**	**10,897,623**	**-**	**10,897,623**	**10,751,764**	**-**	**10,751,764**	99		99
1	Chi hoạt động an ninh	995,814		995,814	973,638		973,638	98		98
2	Chi hoạt động quốc phòng	708,557		708,557	707,730		707,730	100		100
3	Chi y tế, DSKHHGĐ	40,000		40,000	39,046		39,046	98		98
4	Chi văn hóa, thông tin	344,500		344,500	340,646		340,646	99		99
5	Chi phát thanh, truyền thanh	95,726		95,726	94,402		94,402	99		99
6	Chi thể dục thể thao	12,580		12,580	12,580		12,580	100		100
7	Chi bảo vệ môi trường	35,000		35,000	34,764		34,764	99		99
8	Chi các hoạt động kinh tế	30,000		30,000	27,248		27,248	91		91
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	8,319,088		8,319,088	8,207,258		8,207,258	99		99
10	Chi cho công tác xã hội	316,358		316,358	314,452		314,452	99		99
III	**Nộp trả ngân sách cấp trên**	**-**			**-**					
IV	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	**5,085,964**		**5,085,964**	**6,288,151**		**6,288,151**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu số 119/CK TC-NSNN (TT 343/2016/TT-BTC)

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó: nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**2,651,918**	**-**	**-**	**587,716**	**-**	**587,716**	
1. Công trình chuyển tiếp		**2,651,918**	**-**	**-**	**587,716**	**-**	**587,716**	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các tổ dân phố: Yên Tân, Yên Hà, Liên Cơ, Thái Bình, Đuống 2, Ga, Vân thị trấn Yên Viên. (Mã dự án 7901247)	2021	2,651,918			587,716		587,716	
2. Công trình khởi công mới	Không có	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: hoàn thành trong năm								
…								

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu số 120/CK TC-NSNN (TT 343/2016/TT-BTC)

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
TỔNG SỐ	**1,368,095**	**616,557**	-	**1,866,419**	**616,557**	**1,249,862**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	198,220	151,207	-	382,863	151,207	231,656
- Quỹ vì người nghèo	73,665	45,000		187,925	45,000	142,925
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	66,505	61,070		85,781	61,070	24,711
- Quỹ khuyến học	46,075	45,137		46,084	45,137	947
- Quỹ chăm sóc người cao tuổi	11,975			63,073		63,073
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ ...						
3. Các khoản thu hộ -chi hộ	1,169,875	465,350		1,483,556	465,350	1,018,206

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Mẫu số 09a-CK/TSC

(Theo TT 144/2017/TT-BTC)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mại được thực hiện mua sắm (Nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mại (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Đầu tư XD, mua sắm**			Không có									
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác:												
	…												
II	**Tài sản giao mới**												
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác:												
III	**Tài sản đi thuê**												
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác:												
IV	**Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng, cho (nếu có)**												

UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Mẫu số 09b-CK/TSC

(Theo TT 144/2017/TT-BTC)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai nhà										Ghi chú
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng)(m2)						
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1	Đất trụ sở UBND (mới)	4,797	65,996,700	x						2010	1776	8,469,936	4,065,569	x						
	Đất trụ sở UBND (cũ)	238	5,821,200							2001	300	358,281	14,331							
	Đất Hội trường UBND TT Yên Viên	210	5,067,216							1999	210	200,024	-	x						
2	Đất nhà VH Yên Hà	1262	1,869,714							2009	137	364,389	28,459	x						
3	Đất nhà VH tổ Ga	104	2,448,600							2011	230	1,012,967	210,798	x						
4	Đất nhà VH tổ Vân	122	2,225,223	x						2012	123	814,620	116,572	x						
5	Đất nhà VH tổ Yên Tân	292	1,371,812	x						2012	148	917,821	131,341	x						
6	Đất nhà VH tổ Thái Bình	105	1,975,050	x						2011	150	1,434,359	94,955	x						
7	Đất nhà VH Liên Cơ	48	632,016	x																
8	Đất nhà VH tổ Đuống II	84	1,929,312	x						2015	174	3,082,000	1,242,354	x						
9	Đất nhà VH tổ Đuống I	182	2,808,507							2016	303	2,334,000	932,900	x						
10	Đất chợ Vân	1616	21,277,872	x						2009										
	Tổng cộng		**113,423,222**									**18,988,397**	**6,837,279**							

UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Mẫu số 09c-CK/TSC

(Theo TT 144/2017/TT-BTC)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**Xe ô tô**													
1	Xe 1													
2	....													
II	**Tài sản cố định khác**		**108**	**1,688,484**	**1,688,484**		**370,772**							
1	**Bàn ghế sofa**		**5**	**68,000**	**68,000**									
	Bàn ghế salon	VP UBND	1	12,000	12,000				x					
	Bàn ghế Salon	Phòng PCT HĐND	1	14,000	14,000				x					
	Bàn ghế Salon	VP UBND	1	14,000	14,000				x					
	Bàn ghế Salon	VP UBND	1	14,000	14,000				x					
	Bàn ghế Salon	VP UBND	1	14,000	14,000				x					
2	**Điều hòa**		**11**	**253,889**	**253,889**									
	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	46,082	46,082				x					
	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	27,915	27,915				x					
	Máy điều hoà	VP UBND	1	20,630	20,630				x					
	Máy điều hoà	VP UBND	1	20,630	20,630				x					
	Điều hoà nhiệt độ	Phòng KT	1	20,343	20,343				x					
	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	20,343	20,343				x					
	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	20,343	20,343				x					
	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	20,343	20,343				x					
	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	21,880	21,880				x					
	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	21,880	21,880				x					
	Máy điều hòa nhiệt độ	Phòng MTTQ	1	13,500	13,500				x					
3	**Máy tính bảng**	**Phòng chủ tịch**	**1**	**16,254**	**16,254**				**x**					
4	**Máy tính để bàn**		**23**	**376,175**	**376,175**		**26,820**							
	Máy vi tính	Phòng kế toán	1	22,978	22,978				x					
	máy vi tính	VP UBND	1	22,990	22,990				x					

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Máy vi tính. huyện cấp	VP UBND	1	12,935	12,935				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	12,300	12,300				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	14,200	14,200				x					
	Máy vi tính. huyện cấp.1 cửa	VP UBND	1	12,935	12,935				x					
	Máy vi tính	Phòng địa chính	1	14,200	14,200				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	14,200	14,200				x					
	Máy tính	VP UBND	1	23,109	23,109				x					
	Máy vi tính	Phòng địa chính	1	12,000	12,000				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	16,694	16,694				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	19,173	19,173				x					
	Máy vi tính	Phòng PCT HĐND	1	17,850	17,850				x					
	Máy tính	VP UBND	1	15,000	15,000				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	15,930	15,930				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	15,930	15,930				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	15,930	15,930				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	15,930	15,930				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	17,850	17,850				x					
	Máy vi tính	VP UBND	1	19,341	19,341				x					
	Máy vi tính	Một cửa	1	14,900	14,900		8,940		x					
	Máy vi tính	Một cửa	1	14,900	14,900		8,940		x					
	Máy vi tính	Một cửa	1	14,900	14,900		8,940		x					
5	**Bàn ghế, tủ tài liệu**		**2**	**29,868**	**29,868**									
	Ghế lãnh đạo	VP UBND	1	14,934	14,934				x					
	Ghế lãnh đạo	VP UBND	1	14,934	14,934				x					
6	**Máy photo copy**		**1**	**64,550**	**64,550**		**38,730**		x					
	Máy photocopy	Một cửa	1	64,550	64,550		38,730		x					
7	**Tài sản khác**		**65**	**879,748**	**879,748**		**305,222**							
	Thiết bị TDTT	VP UBND	1	50,000	50,000				x					
	Máy scan 2 mặt A4	Một cửa	1	12,900	12,900		7,740		x					
	Máy scan 2 mặt A4	Một cửa	1	12,900	12,900		7,740		x					
	Máy scan 2 mặt A4	Một cửa	1	12,900	12,900		7,740		x					

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hệ thống lấy số tự động	Một cửa	1	69,950	69,950		47,216		x					
	Đạp xe	Tổ Yên Hà	1	11,450	11,450		2,862		x					
	Đạp xe	Tổ Yên Hà	1	11,415	11,415		4,281		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Yên Hà	1	11,680	11,680		2,920		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Yên Hà	1	11,649	11,649		4,368		x					
	Lưng bụng	Tổ Yên Hà	1	11,330	11,330		2,833		x					
	Lưng bụng	Tổ Yên Hà	1	11,296	11,296		4,236		x					
	Lưng eo	Tổ Yên Hà	1	14,555	14,555		5,458		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Hà	1	13,040	13,040		3,260		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Hà	1	13,000	13,000		4,875		x					
	Xà đơn 3 hướng	Tổ Yên Hà	1	10,768	10,768		4,038		x					
	Đạp xe	Tổ Yên Tân	1	11,450	11,450		2,862		x					
	Đạp xe	Tổ Yên Tân	1	11,415	11,415		4,281		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Yên Tân	1	11,680	11,680		2,920		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Yên Tân	1	11,649	11,649		4,368		x					
	Lưng bụng	Tổ Yên Tân	1	11,330	11,330		2,833		x					
	Lưng bụng	Tổ Yên Tân	1	11,296	11,296		4,236		x					
	Lưng eo	Tổ Yên Tân	1	14,555	14,555		5,458		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Tân	1	13,040	13,040		3,260		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Tân	1	13,000	13,000		4,875		x					
	Xà đơn 3 hướng	Tổ Yên Tân	1	10,768	10,768		4,038		x					
	Đạp xe	Tổ Đuống 1	1	11,450	11,450		2,862		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Đuống 1	1	11,680	11,680		2,920		x					
	Lưng bụng	Tổ Đuống 1	1	11,330	11,330		2,833		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Đuống 1	1	13,040	13,040		3,260		x					
	Đạp xe	Tổ Đuống 2	1	11,415	11,415		4,281		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Đuống 2	1	11,649	11,649		4,368		x					
	Lưng bụng	Tổ Đuống 2	1	11,296	11,296		4,236		x					
	Lưng eo	Tổ Đuống 2	1	14,555	14,555		5,458		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Đuống 2	1	13,000	13,000		4,875		x					
	Xà đơn 3 hướng	Tổ Đuống 2	1	10,768	10,768		4,038		x					
	Đạp xe	Vườn hoa	1	11,450	11,450		2,862		x					

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn NS	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Đi bộ trên không	Vườn hoa	1	11,680	11,680		2,920		x					
	Lưng bụng	Vườn hoa	1	11,330	11,330		2,833		x					
	Tập tay vai đôi	Vườn hoa	1	13,040	13,040		3,260		x					
	Đạp xe	Sân hội trường	1	11,450	11,450		2,862		x					
	Đi bộ trên không	Sân hội trường	1	11,680	11,680		2,920		x					
	Lưng bụng	Sân hội trường	1	11,330	11,330		2,833		x					
	Tập tay vai đôi	Sân hội trường	1	13,040	13,040		3,260		x					
	Đạp xe	Tổ Thái Bình	1	11,415	11,415		4,281		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Thái Bình	1	11,649	11,649		4,368		x					
	Lưng bụng	Tổ Thái Bình	1	11,296	11,296		4,236		x					
	Lưng eo	Tổ Thái Bình	1	14,555	14,555		5,458		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Thái Bình	1	13,000	13,000		4,875		x					
	Xà đơn 3 hướng	Tổ Thái Bình	1	10,768	10,768		4,038		x					
	Đạp xe	Tổ Liên Cơ	1	11,415	11,415		4,281		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Liên Cơ	1	11,649	11,649		4,368		x					
	Lưng bụng	Tổ Liên Cơ	1	11,296	11,296		4,236		x					
	Lưng eo	Tổ Liên Cơ	1	14,555	14,555		5,458		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Liên Cơ	1	13,000	13,000		4,875		x					
	Xà đơn 3 hướng	Tổ Liên Cơ	1	10,768	10,768		4,038		x					
	Đạp xe	Tổ Tiền Phong	1	11,415	11,415		4,281		x					
	Đi bộ trên không	Tổ Tiền Phong	1	11,649	11,649		4,368		x					
	Lưng bụng	Tổ Tiền Phong	1	11,296	11,296		4,236		x					
	Lưng eo	Tổ Tiền Phong	1	14,555	14,555		5,458		x					
	Tập tay vai đôi	Tổ Tiền Phong	1	13,000	13,000		4,875		x					
	Xà đơn 3 hướng	Tổ Tiền Phong	1	10,768	10,768		4,038		x					
	Đạp xe	UBND TT	1	11,450	11,450		2,862		x					
	Đi bộ trên không	UBND TT	1	11,680	11,680		2,920		x					
	Lưng bụng	UBND TT	1	11,330	11,330		2,833		x					
	Tập tay vai đôi	UBND TT	1	13,040	13,040		3,260		x					

UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu mẫu : 03/CKTC-DTXD
(Theo TT số 10/TT-BTC)

CÔNG KHAI VỀ SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO NIÊN ĐỘ NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức vốn vốn ĐT được duyệt	Tổng dự toán được duyệt	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu		Vốn đã thanh toán		Ghi chú
					Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ khởi công	Lũy kế từ đầu năm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số :	**2,561,918**	**2,561,918**	**588,000**	**2,387,716**	**-**	**2,387,716**	**587,716**	
I	Vốn thiết kế QH								
II	Vốn chuẩn bị ĐT								
III	Vốn thực hiện DA	**2,561,918**	**2,561,918**	**588,000**	**2,387,716**	**-**	**2,387,716**	**587,716**	
A	*Dự án nhóm A*								
B	*Dự án nhóm B*								
C	*Dự án nhóm C*	**2,561,918**	**2,561,918**	**588,000**	**2,387,716**	**-**	**2,387,716**	**587,716**	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các tổ dân phố: Yên Tân, Yên Hà, Liên Cơ, Thái Bình, Duống 2, Ga, Vân thị trấn Yên Viên. (Mã dự án 7901247)	2,561,918	2,561,918	588,000	2,387,716		2,387,716	587,716	

UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu mẫu : 04/CKTC-DTXD
(Theo TT số 10/TT-BTC)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 110 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức vốn vốn ĐT được duyệt	Giá trị đề nghị QT của chủ đầu tư	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	10
	Tổng số :	**2,561,918**	**2,474,511**	**2,387,716**	**(86,795)**	
I	Vốn thiết kế quy hoạch					
II	Vốn chuẩn bị đầu tư					
III	Vốn thực hiện dự án	**2,561,918**	**2,474,511**	**2,387,716**	**(86,795)**	
A	*Dự án nhóm A*					
B	*Dự án nhóm B*					
C	*Dự án nhóm C*	**2,561,918**	**2,474,511**	**2,387,716**	**(86,795)**	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các tổ dân phố: Yên Tân, Yên Hà, Liên Cơ, Thái Bình, Đuống 2, Ga, Vân thị trấn Yên Viên. (Mã dự án 7901247)	2,561,918	2,474,511	2,387,716	-86,795	

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110 /QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp NSNN**	**2,858,810**	**2,858,810**		
I	**Số thu phí, lệ phí**	**2,858,810**	**2,858,810**	-	-
1	Lệ phí	*753,123*	*753,123*		
	Lệ phí trước bạ	753,123	753,123		
2	Phí	*247,011*	*247,011*		
	Phí chứng thực	90,317	90,317		
	Phí môn bài	156,694	156,694		
3	Các khoản thu khác	*1,858,676*	*1,858,676*		
	Thuế sử dụng đất PNN	1,717,276	1,717,276		
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		-		
	Thu đóng góp tự nguyện		-		
	Thu phạt	23,400	23,400		
	Thu khác	118,000	118,000		
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**2,858,810**	**2,858,810**	-	
1	Lệ phí	*753,123*	753,123		
	Lệ phí trước bạ	753,123	753,123		
2	Phí	*247,011*	*247,011*		
	Phí chứng thực	90,317	90,317		
	Phí môn bài	156,694	156,694		
3	Các khoản thu khác	*1,858,676*	*1,858,676*		
	Thuế sử dụng đất PNN	1,717,276	1,717,276		
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	-	-		
	Thu đền bù đất NN	-	-		
	Thu phạt	23,400	23,400		
	Thu khác	118,000	118,000		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**17,039,915**	**17,039,915**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**17,039,915**	**17,039,915**	-	-
1	**Chi quản lý hành chính**	**8,314,196**	**8,314,196**		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,007,620	6,007,620		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,306,576	2,306,576		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
	KP thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ				
	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	-	-		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**39,046**	**39,046**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	39,046	39,046		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**314,452**	**314,452**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	314,452	314,452		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**27,248**	**27,248**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27,248	27,248		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**34,764**	**34,764**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34,764	34,764		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**340,646**	**340,646**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	340,646	340,646		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh**	**30,675**	**30,675**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30,675	30,675		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**12,580**	**12,580**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,580	12,580		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	**Chi công tác quốc phòng**	**299,172**	**299,172**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	299,172	299,172		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12	**Chi công tác an ninh**	**400,887**	**400,887**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	400,887	400,887		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
13	**Chi nộp trả NS cấp trên**		-		
14	**Chi lương, PC từ nguồn CCTL**	**938,098**	**938,098**		
15	**Chi chuyển nguồn ngân sách**	**6,288,151**	**6,288,151**		
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
	Dự án A				
	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
	Dự án A				
	Dự án B				
3	**Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Dự án A				
	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
	Dự án A				
	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
	Dự án A				
	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
	Dự án A				
	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
	Dự án A				
	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
	Dự án A				
	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh**				
	Dự án A				
	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
	Dự án A				
	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
	Dự án A				
	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
	Dự án A				
	Dự án B				
3	**Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
	Dự án A				
	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
	Dự án A				
	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
	Dự án A				
	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
	Dự án A				
	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
	Dự án A				
	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
	Dự án A				
	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh**				
	Dự án A				
	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
	Dự án A				
	Dự án B				